TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 02 - 2025
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phan Thị Ngọc Cẩm.
2. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 04 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 499/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Ú, sinh năm: 1987 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
2. Bị đơn: Anh Võ Văn T, sinh năm: 1983 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2023 và tại phiên tòa, chị Võ Thị Ú là nguyên đơn trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T được mai mối, sau thời gian tìm hiểu được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới cho năm 2005, chị không nhớ có đăng ký kết hôn hay không nhưng có đến Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, yêu cầu trích lục bản sao giấy kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G thông báo không có tên đăng ký trong sổ đăng ký. Chị và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do không hợp tính

tình, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hằng ngày thường cự cãi nhau; cuối năm 2018, chị và anh T sống ly thân với nhau cho đến nay, cuộc sống mạnh ai người đó lo.

Quá trình chung sống chị và anh T có một người con chung là cháu Võ Văn T1, sinh ngày 14/9/2007, do anh T và gia đình anh T nuôi dưỡng.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, chị Ú yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: Chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu Võ Văn T1, sinh ngày 14/9/2007, chị không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Võ Văn T là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị Ú, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Võ Thị Ú yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và đồng ý để anh Võ Văn T nuôi con, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T. Tuy nhiên, anh T không đến Tòa án để tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị Ú giao nộp để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ú và anh T kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn hay không thì chị không xác định được, chị Ú thống nhất xác định không có đăng ký kết hôn; anh T không có ý kiến phản đối hoặc cung cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án; mặt khác, theo văn bản số: 05/TB-HT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang xác định: Qua tra cứu sổ lưu tại Ủy ban nhân dân xã N không tìm thấy nên không trích lục được bản sao kết hôn của chị Ú và anh T. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Ú và anh T là không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống chị Ú và anh T có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên, quan hệ hôn nhân của chị Ú và anh T là không hợp pháp, căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận chị Ú và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Ú và anh T có một người con là cháu Võ Văn T1, sinh ngày 14/9/2007. Chị Ú xác định con chung do anh T và gia đình anh T nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi con chung. Mặt khác, theo bản tự khai cháu T1 (trên 07 tuổi) có nguyện vọng sống với cha. Vì vậy, căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận để anh T tiếp tục nuôi cháu T1, chị Ú không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Ú không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Võ Thị Ú phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 14, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Võ Thị Ú và anh Võ Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Võ Văn T được quyền tiếp tục nuôi cháu Võ Văn T1, sinh ngày 14/9/2007, chị Võ Thị Ú không phải cấp dưỡng nuôi con do không yêu cầu.

Chị Ú được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Võ Thị Ú phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005646 ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, chị Ú đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Võ Thị Ú có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 04/02/2025); anh Võ Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
-VKS ND huyện GR;
-THA huyện GR;
-UBND xã;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát